

NGHIÊN CỨU HIỆN TƯỢNG ẨN DỤ, HOÁN DỤ LIÊN QUAN ĐẾN “MẶT, TAY” TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ ANH-VIỆT

A STUDY ON METAPHOR, METONYMY RELATING TO “FACE, HAND” IN ENGLISH-VIETNAMESE IDIOMS, PROVERBS

*Ngô Thị Thanh Thảo, Võ Thành Trung**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 02/12/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 02/06/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/06/2022

Tóm tắt: Xã hội không ngừng thay đổi và phát triển, vì vậy nghĩa của từ cũng luôn thay đổi để phản ánh sự thay đổi muôn hình, muôn vẻ đó của xã hội. Hiện tượng chuyển nghĩa các từ chỉ bộ phận cơ thể người trong các thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt cũng không nằm ngoài quy luật này. Trong bài viết này, ẩn dụ và hoán dụ (là hai phương thức chuyển nghĩa có tính phổ quát trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt) liên quan đến “Mặt, Tay” sẽ được nhóm tác giả đi sâu vào nghiên cứu. Phương pháp so sánh, đối chiếu, miêu tả, định lượng và định tính sẽ được sử dụng trong nghiên cứu nhằm tìm ra hiện tượng chuyển nghĩa các từ “Mặt, Tay” trong thành ngữ, tục ngữ Anh-Việt, qua đó làm rõ nét sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ Anh-Việt. Kết quả của nghiên cứu góp phần giúp quá trình dạy và học tiếng Anh hiệu quả hơn.

Từ khóa: ẩn dụ, hoán dụ, chuyển nghĩa, thành ngữ, tục ngữ, tiếng Anh, tiếng Việt.

Abstract: Our society has been continuously changing and developing, so meanings of words have also been changed to reflect these continuous changes. Semantic changes relating to parts of the body in English and Vietnamese idioms and proverbs are not exceptional. In this article, metaphor and metonymy (two popular methods of semantic changes in English and Vietnamese idioms and proverbs) relating to “Face, Hands” will be studied. Comparing, contrasting, descriptive, quantitative and qualitative methods will be used to find semantic changes in “Face, Hands” as well as differences and similarities between English and Vietnamese. The result of the study, to some extent, will enhance the process of learning and teaching English.

Keywords: metaphor, metonymy, semantic changes, idioms, proverbs, English, Vietnamese.

* Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội

I. Đặt vấn đề

Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, con người thường sử dụng từ và các đơn vị tương đương với từ để biểu thị các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Song, nếu chỉ sử dụng từ hay tạo ra ngày càng nhiều từ mới thì trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, số lượng từ sẽ rất lớn. Điều đó có thể làm cản trở quá trình giao tiếp vì con người phải ghi nhớ quá nhiều kí hiệu ngôn ngữ là các từ. Để khắc phục tình trạng này, người ta làm biến đổi ý nghĩa của từ để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của con người. Sự biến đổi ý nghĩa của từ có thể diễn ra ở phạm vi thu hẹp hay mở rộng, trong đó khuynh hướng mở rộng ý nghĩa được sử dụng nhiều hơn cả. Một trong những biện pháp mở rộng ý nghĩa của từ được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ là ẩn dụ và hoán dụ.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu so sánh hiện tượng ẩn dụ và hoán dụ được thể hiện qua việc sử dụng tên gọi chỉ bộ phận cơ thể người là “mặt” (face) “và” “tay” (hand) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

Mục đích nghiên cứu chủ yếu của bài viết này là nhằm so sánh đối chiếu cách thức diễn đạt hai phương thức ẩn dụ và hoán dụ được thể hiện qua tín hiệu ngôn ngữ cụ thể chỉ các bộ phận cơ thể người trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ trở thành tư liệu quý, giúp cho việc giảng dạy tiếng Anh cho người Việt cũng như góp phần tìm hiểu đặc trưng văn hóa của hai dân tộc Anh và Việt.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về thành ngữ và tục ngữ

2.1.1. Thế nào là thành ngữ?

Thành ngữ là một cụm từ cố định (còn gọi là Ngữ cố định). Xét về mặt ngữ pháp thì thành ngữ cũng là một loại đơn vị từ vựng và có giá trị tương đương với từ. Thành ngữ thường gồm các từ đơn kết hợp với nhau rất chặt chẽ tạo thành một khối vững chắc, ổn định không thể tách rời; có ý nghĩa hoàn chỉnh; dùng để gọi tên sự vật hay diễn đạt một sự vật, hiện tượng một cách gợi hình và gợi cảm.

Trong Từ điển tiếng Việt, thành ngữ được định nghĩa là: “tập hợp từ cố định đã quen dùng mà nghĩa của nó thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó”. [10]

Trong cuốn *Longman Idioms Dictionary*, thành ngữ cũng được định nghĩa là một chuỗi các từ tạo thành nhóm từ có nghĩa khác với nghĩa của nó nếu người ta hiểu được nghĩa của các từ riêng lẻ. (*An idiom is a sequence of words which has a different meaning as a group from the meaning it would have if you understood each word separately*) [5]

Ví dụ: *Một cây làm chẳng nên non (Many hands make light work), mẹ tròn con vuông, ném đá dẫu tay, giận cá chém thớt, giật gấu vá vai...*

Về hình thức, thành ngữ có nhiều loại dựa vào những tiêu chí khác nhau.

- Nếu dựa vào số lượng âm tiết, thành ngữ có loại 3 âm tiết trở lên. Ví dụ: đẹp như tiên, xấu như ma, nhanh như sóc (3 âm tiết); *cá nằm trên thớt, không cánh mà bay, ngậm đắng nuốt cay, cao chạy xa*

bay, have a wide face (Giao thiệp rộng) (4 âm tiết); *bite the hand that feeds* (Ăn cháo đá bát), *ngàn cân treo sợi tóc, người già được áo mới* (5 âm tiết); *Off the face of the earth* (Lặn mất tăm), *ông nói gà bà nói vịt, trống đánh xuôi kèn thổi ngược, đâm bị thóc chọc bị gạo* (6 âm tiết)...

- Nếu dựa vào ý nghĩa, có các loại thành ngữ so sánh, thành ngữ ẩn dụ, thành ngữ hoán dụ, thành ngữ khoa trương...

Ví dụ: *đen như củ sừng, nhanh như chớp, bình chân như vại*. (Thành ngữ so sánh); *cá nằm trên thớt, trứng chọi với đá, mèo mù vớ cá rán* (Thành ngữ ẩn dụ); *nhà tranh vách đất, mau mồm mau miệng, khéo chân khéo tay* (Thành ngữ hoán dụ); *chạy long tóc gáy, rán sành ra mỡ, đi guốc trong bụng* (Thành ngữ khoa trương),...

2.1.2. Thế nào là tục ngữ?

Tục ngữ là những câu ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu thể hiện những kinh nghiệm của con người về mọi mặt của đời sống tự nhiên và xã hội. Tục ngữ thường gắn liền với lối suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hàng ngày của con người.

Trong Từ điển tiếng Việt, tục ngữ được định nghĩa là: “Câu ngắn gọn, thường có vần điệu, đúc kết tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức thực tiễn của nhân dân”[10]

Ví dụ: Đói cho sạch, rách cho thơm; Một giọt máu đào hơn ao nước lã; Chớp Đông nhay nháy, gà gáy thì mưa...

Trong cuốn *Advanced learner's English dictionary*, tục ngữ được định nghĩa là một câu ngắn mà mọi người thường trích dẫn để đưa ra lời khuyên hoặc nói cho bạn đôi điều về cuộc sống. (*A proverb is a short short sentence that*

people often quote, which gives advice or tells you something about life.) [1]

Ví dụ: “*The enemy of my enemy is my friend*” (Kẻ thù của kẻ thù là bạn)

Như vậy, giữa thành ngữ và tục ngữ có sự phân biệt khá rõ ràng.

Trước hết, tục ngữ là một câu nói hoàn chỉnh, diễn đạt trọn vẹn một ý mang nội dung nhận xét, đánh giá về các quan hệ xã hội, truyền đạt kinh nghiệm sống hay giáo dục về một bài học luân lý nào đó. Vì thế, có người xem tục ngữ như là một loại hình văn học dân gian.

Chẳng hạn, “*Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn*” là một câu tục ngữ diễn đạt một nhận xét về sức mạnh đoàn kết, một kinh nghiệm sống và làm việc có hoà hợp thì mới đem lại kết quả, một luân lý trong quan hệ vợ chồng.

Trong khi đó, thành ngữ không nêu lên một nhận xét, một kinh nghiệm sống, một bài học luân lý hay một sự phê phán nào cả mà chỉ là một loại kí hiệu ngôn ngữ thiên về chức năng định danh và có giá trị gọi hình, gọi cảm. Vì thế, thành ngữ thuộc về ngôn ngữ hay là một đơn vị của ngôn ngữ.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, thành ngữ “*mặt hoa da phấn*” có ý nghĩa chỉ về đẹp của người phụ nữ, chứ không nêu lên được một nhận xét, một lời khuyên hay một sự đánh giá hay phê phán nào cả.

Tóm lại, giữa thành ngữ và tục ngữ có những điểm tương đồng vì cả hai đều chứa đựng và phản ánh tri thức của nhân loại về các sự vật và hiện tượng của hiện thực khách quan. Sự khác nhau giữa chúng thể hiện ở chỗ, những tri thức ấy nếu được khái quát thành những khái niệm thì nó là

thành ngữ, còn khi những tri thức ấy được trình bày, được diễn đạt thành những phán đoán thì nó trở thành tục ngữ.

Trên thực tế, việc phân biệt giữa thành ngữ và tục ngữ không phải lúc nào cũng được phân biệt một cách rạch ròi. Ngoài yếu tố hình thức, người ta còn phải căn cứ vào nội dung phản ánh của chúng qua các hình thức chuyển nghĩa như so sánh, ẩn dụ hay hoán dụ, đặc biệt là đối với các thành ngữ.

2.2. Sự biến đổi ý nghĩa của từ

2.2.1. Ẩn dụ

Ẩn dụ cũng là phương thức biến đổi ý nghĩa của từ bằng cách lấy tên gọi của sự vật, hiện tượng này để chỉ sự vật, hiện tượng khác trên cơ sở của sự giống nhau về một khía cạnh nào đấy giữa hai sự vật hay hiện tượng ấy. Ẩn dụ cũng được gọi là so sánh ngầm.

Trong Từ điển tiếng Việt, ẩn dụ được định nghĩa là: "Phép dùng từ ngữ dựa trên sự so sánh ngầm". [10]

Trong cuốn *Advanced learner's English dictionary*, ẩn dụ được định nghĩa là một phương thức miêu tả người hoặc vật một cách giàu hình ảnh qua việc dùng người hay vật này để nói về người hay vật khác dựa trên sự tương đồng. (*Metaphor is an imaginative way of describing something by referring to something else which is the same in a particular way.*)

[Từ điển *Advanced learner's English dictionary*, 2003:901]

Để tạo ra ẩn dụ, người ta cũng thường dựa trên một số mối quan hệ giữa các sự vật hay hiện tượng. Có 5 loại quan hệ chủ yếu sử dụng trong thành ngữ, tục ngữ như sau:

- Quan hệ giữa nghĩa cụ thể và nghĩa trừu tượng, nghĩa là lấy từ vốn có trước đây chỉ dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng mang tính chất cụ thể để chỉ một khái niệm trừu tượng.

Ví dụ, các từ "chín" trong "chuối chín" và "nghĩ chín", "chân" trong "Anh ta có *chân* trong Ban chấp hành Đoàn trường." của tiếng Việt, hay từ 'soft' ('nhẹ, dẻo, mềm') trong "soft voice" ('giọng nhỏ nhẹ') của tiếng Anh.

- Quan hệ giữa người và vật, nghĩa là lấy tên gọi của bộ phận cơ thể người hay tính chất hành động của người để biểu thị các bộ phận, tính chất hay hành động của sự vật.

Ví dụ: 'mũi' trong "mũi dao", "mũi thuyền"; 'quát' trong "mưa quát", 'mũ' trong "mũ đỉnh" của tiếng Việt.

- Quan hệ giữa vật và người, nghĩa là lấy tên gọi của vật hoặc bộ phận, hành vi, tính chất của vật để chỉ người hay bộ phận, hành vi, tính chất của con người.

Ví dụ, trong tiếng Việt, "lá" là bộ phận của cây lại được dùng để chỉ "lá phổi" vốn là bộ phận của người. Tương tự như vậy, trong tiếng Anh, 'fish' là cá nhưng cũng có thể chỉ 'người bị môi chài'...

-Quan hệ tương đồng về màu sắc

Ví dụ: Màu da cam, màu cỏ úa, màu xanh lá mạ...

-Quan hệ tương đồng về vị trí

Ví dụ: foot of the mountain (chân núi), bottom of a page (cuối trang)

Tất cả các phương thức biến đổi ý nghĩa của từ nói trên đều là những phương thức ẩn dụ làm tăng ý nghĩa của từ để biểu thị sự vật, hiện tượng một cách phong phú và rất đa dạng.

2.2.2. Hoán dụ

Hoán dụ là phương thức làm biến đổi ý nghĩa của từ bằng cách lấy tên gọi của sự vật, hiện tượng này để chỉ một sự vật, hiện tượng khác trên cơ sở mối quan hệ tất yếu giữa các sự vật, hiện tượng ấy.

Theo quan điểm của Hữu Đạt (2006): “Hoán dụ là cách tạo tên gọi mới cho đối tượng dựa trên mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, nhằm diễn tả sinh động nội dung thông báo mà người nói muốn đề cập.” [11]

Trong cuốn “*Webster’s New World College Dictionary*”, hoán dụ được định nghĩa là một dạng lời nói trong đó tên của một vật được sử dụng thay cho một vật khác có liên quan hoặc gợi ý bởi nó. (*Metonymy is a figure of speech in which the name of one thing is used in place of another associated with or suggested by it.*)

[Từ điển Webster’s New World College Dictionary, 1996: 854]

Trong Từ điển tiếng Việt, hoán dụ được định nghĩa là: “Biện pháp dùng tên gọi của sự vật này để chỉ sự vật khác, như lấy tên gọi cái toàn thể để chỉ cái bộ phận, lấy tên gọi cái chứa đựng để chỉ cái được chứa đựng, hoặc ngược lại...” “[10]

Theo Từ điển “*Mariam Webster*” thì hoán dụ là một biện pháp tu từ bao gồm việc sử dụng tên của một vật thể này thay cho tên của một vật thể khác dựa trên quan hệ gần gũi hoặc có liên kết với nó. [9]

Có thể có 4 loại quan hệ chủ yếu trong hoán dụ như sau:

- Quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, nghĩa là lấy tên gọi của bộ phận để chỉ toàn thể hoặc ngược lại.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, ‘*má hồng*’ thường dùng để chỉ một cô gái đẹp; ‘*mày râu*’ chỉ giới đàn ông; ‘*nhà tôi*’ dùng để chỉ cho chồng hoặc vợ của mình...

- Quan hệ giữa nguyên liệu và thành phẩm, nghĩa là lấy tên gọi của nguyên liệu để chỉ sản phẩm làm từ nguyên liệu đó.

Ví dụ, từ ‘*glass*’ trong tiếng Anh có thể là “*thủy tinh*” (nguyên liệu) song cũng có thể chỉ “*cái cốc*”, “*cái kính*”... Trong tiếng Việt, từ “*thau*” vừa chỉ tên gọi nguyên liệu (kim loại đồng thau) vừa chỉ cái chậu làm bằng đồng thau (sản phẩm).

- Quan hệ giữa biểu tượng và khái niệm

Ví dụ, trong câu “*Kê đầu bạc tiền kê đầu xanh*”, “*đầu bạc*” và “*đầu xanh*” tượng trưng cho “*người già*” và “*người trẻ*”.

- Quan hệ giữa vật chứa và vật được chứa, tức là lấy vật chứa để chỉ vật được chứa trong đó.

Ví dụ, trong một câu của tiếng Việt là “*Cả nhà đi nghỉ mát*” thì từ “*nhà*” có ý nghĩa chỉ những người sống trong cùng nhà đó. Tương tự như vậy, trong câu “*Cả làng vào hội*” thì ‘*làng*’ là một đơn vị hành chính gồm tất cả những người cư trú trong đó.

III. Phương pháp nghiên cứu

Đây là đề tài nghiên cứu so sánh thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có sử dụng yếu tố cấu tạo chỉ tên gọi của cơ thể con người. Vì thế, phương pháp nghiên cứu chủ yếu của đề tài này là so sánh đối chiếu để tìm ra sự giống và khác biệt giữa hai loại ẩn dụ và hoán dụ thể trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt thông qua yếu tố chỉ «*mặt*» (face) và «*tay*»(hand).

Tuy nhiên, để có thể so sánh đối chiếu, chúng tôi phải tiến hành thống kê và miêu tả cả các thành ngữ và tục ngữ xuất hiện trong cuốn Từ điển thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có chứa đựng yếu tố “mặt” và “tay”.

Ngoài ra, để làm rõ bản chất của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi còn sử dụng nhiều các thủ pháp nghiên cứu hỗ trợ khác như: phân tích ngữ nghĩa, phân tích ngữ cảnh và xác lập sự giống và khác biệt kết quả nghiên cứu bằng các sơ đồ biểu bảng...

Tóm lại, đối với đề tài nghiên cứu đối chiếu thì ngoài các biện pháp chuyên ngành ngôn ngữ học đối chiếu, người ta còn phải sử dụng đến một số thủ pháp liên ngành khác.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt có sử dụng hai từ chỉ “mặt” và “tay” trong cuốn Từ điển Thành ngữ, Tục ngữ tiếng Anh [6,7] và Từ điển Thành ngữ, Tục ngữ tiếng Việt [13, 16] đã cho biết như sau:

4.1.1. Về sự phân bố

Số lượng các thành ngữ và tục ngữ có xuất hiện tên gọi chỉ bộ phận cơ thể người là “face” và “hand” trong tiếng Anh là 118 đơn vị và “mặt” và “tay” trong tiếng Việt là 115 đơn vị. Như vậy, về mặt số lượng những thành ngữ và tục ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt là không có sự chênh lệch đáng kể (118/115).

Trong số 233 thành ngữ và tục ngữ đó, các thành ngữ và tục ngữ có xuất hiện tên gọi “face” trong tiếng Anh là 54, và “mặt” trong tiếng Việt là 60; tên gọi “

hand” trong tiếng Anh là 64, còn “tay” trong tiếng Việt là 55 đơn vị.

Như vậy, có thể hình dung sự phân bố giữa hai loại tên gọi xuất hiện trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt trong bảng phân loại dưới đây:

Bảng 1. Sự phân bố định lượng

	Tiếng Anh	Tiếng Việt
MẶT	54	60
TAY	64	55
Tổng	118	115

4.1.2. Về sự chuyển nghĩa

Như đã biết, sự chuyển nghĩa của từ diễn ra ở 4 bình diện thường gặp - đó là chuyển nghĩa theo phương pháp so sánh thông thường, chuyển nghĩa theo phương pháp ẩn dụ, chuyển nghĩa theo phương pháp hoán dụ và chuyển nghĩa theo phương pháp khoa trương (còn gọi là ngoa dụ).

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nghiên cứu khảo sát hiện tượng chuyển nghĩa theo phương pháp ẩn dụ và hoán dụ của các từ chỉ “face” và “hand” trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và “mặt” và “tay” trong thành ngữ và tục ngữ trong tiếng Việt.

4.1.2.1. Phép ẩn dụ

“Face” (mặt), “hand” (tay) là các từ được sử dụng khá phổ biến trong phép ẩn dụ trong các thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

Put the Best Face On (Something):
nhấn mạnh những mặt tích cực trong các tình huống xấu

The mayor tried to put the best face on the loss of the Olympic Games, pointing out that houses would not have to be demolished. (Ngài thị trưởng đã nhấn

manh các mặt tích cực trong những tổn thất mà Thế Vận Hội mang lại, ít nhất thì nhà cửa không phải phá dỡ.)

Thành ngữ này đã có sự xuất hiện của phép Ẩn dụ, lấy tên gọi của bộ phận cơ thể “**best face**” để chỉ tính chất của sự vật “**mặt tích cực**”.

Until You’re Blue in the Face: *mất thời gian vô ích*

I can talk with John until I’m blue in the face, but he still doesn’t understand the procedure. (Tôi có thể tốn bao thời gian nói chuyện với John nhưng rồi hẳn cũng chẳng hiểu mô tê gì.)

Cụm từ “*Blue in the Face*” trong thành ngữ này dựa trên sự tương đồng về màu sắc. Trong tiếng Anh, “Blue” cũng có nghĩa là buồn bã, rầu rĩ, thất vọng vì vậy “*Blue in the face*” có thể hiểu là một sự thất vọng ra mặt.

On the face of it

Chúng ta sử dụng cụm từ “*on the face of it*” để nói về tình huống sẽ xảy ra như thế nào khi chúng ta không biết hết sự thật. Như trong ví dụ sau đây:

On the face of it, it seems like a really good offer, but I think we need to look into it.

(Nhìn bề ngoài, đây là một giao dịch có lợi nhưng tôi nghĩ chúng ta cần phải xem xét kỹ hơn nữa.)

“*On the face*” sự tương đồng về vị trí-trong-ngoài đã được sử dụng trong cụm thành ngữ này.

Gần lửa rất mặt: *Ý nói: ở gần kẻ có quyền thế chỉ tỏ để cho người ta sai phải, hăm dọa, chứ có ích gì (Thường để trả lời những người khen mình ở gần người có quyền thế).*

Phép ẩn dụ trong thành ngữ này dựa trên quan hệ giữa nghĩa cụ thể và nghĩa trừu tượng. “Lửa” trong thành ngữ này chỉ “những người có chức có quyền”.

Phép ẩn dụ trong thành ngữ “**Gấp lửa bỏ tay người**” lại dựa vào mối quan hệ giữa người và vật, lấy hành động của con người để biểu thị một hành động của sự vật khác “*Bịa đặt, vu khống, gây tai vạ cho người khác*”.

Tóm lại, việc sử dụng phép chuyển nghĩa ẩn dụ trong các thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có liên quan đến từ chỉ “face” (mặt) và “hand” (tay) chủ yếu dựa trên mối quan hệ giữa người và vật hoặc nét tương đồng của hai sự vật, hiện tượng đã làm giàu, làm phong phú thêm nghĩa biểu đạt của từ.

4.1.2.2. Phép hoán dụ

Cũng giống như phép ẩn dụ, từ “Face” (mặt), “hand” (tay) là các từ được sử dụng rất phổ biến trong phép hoán dụ trong các thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Sau đây là một vài ví dụ:

Give a hand/ lend a hand: *giúp đỡ ai.*

Ví dụ: *Could you lend me a hand with this piano? (Anh giúp tôi một tay sửa chiếc đàn piano này nhé?)*

Trong thành ngữ này, phép hoán dụ dựa trên mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể, trong đó “*a hand*” được dùng thay thế cho cả hai tay; đây là thể loại khá phổ biến trong các thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh liên quan đến các bộ phận cơ thể người có hai yếu tố như chân, tay, mắt, tai...

A clean hand wants no washing:
Cây ngay không sợ chết đứng.

Trong câu tục ngữ này “*a clean hand*” tượng trưng cho sự sạch sẽ, ngay thẳng.

Many hands make light work:
Một cây làm chẳng nên non

Từ chỉ bộ phận “*hands*” dùng để thay thế cho “*người*” trong phép chuyển nghĩa của thành ngữ trên.

Một ví dụ khác về phép hoán dụ dựa trên mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể là “**Anh em như chân với tay**” (*Khuyên anh em nên thân thiện với nhau vì cùng cha mẹ sinh ra*). Trong đó, từ chỉ bộ phận là “*chân, tay*” dùng để biểu thị cho người là “*anh và em*”.

Mặt đối mặt: *Hai người kình địch đứng trước mặt nhau; Đứng trước một sự thử thách*

Phép hoán dụ trong thành ngữ này cũng dựa trên mối quan hệ giữa bộ phận và toàn thể. “*Mặt*” là từ chỉ bộ phận được dùng thay thế cho “*người*”.

Bàn tay có ngón ngắn ngón dài:
Trong một tập thể không phải mọi người đều tài giỏi như nhau. Thường dùng với ý là không nên đòi hỏi mọi người phải có năng lực như nhau.

Cũng giống như thành ngữ “*Mặt đối mặt*”, phép chuyển nghĩa hoán dụ trong thành ngữ này dựa trên mối quan hệ giữa bộ phận và tổng thể. Trong đó “*bàn tay và ngón tay*” được dùng để thị cho “*tập thể và con người trong tập thể đó*”.

Tay hòm, chìa khóa: *Chỉ người quản lý tài chính trong gia đình.*

Ví dụ: *Tay hòm, chìa khóa trong gia đình tôi là mẹ tôi.*

Trong thành ngữ này, phép hoán dụ dựa trên mối quan hệ giữa biểu tượng và

khái niệm. Khi nói đến “*Tay hòm, chìa khóa*” người ta nghĩ ngay đến “*những người quản lý tài chính trong gia đình*”.

Sau khi phân tích phương thức hoán dụ trong một số thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy mối quan hệ giữa bộ phận và tổng thể được cả người Anh và người Việt sử dụng khá nhiều trong phép biến đổi nghĩa này.

4.1.3. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát đã cho biết như sau:

- Về phương thức ẩn dụ của từ “*face*” (mặt) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh là 19 đơn vị, chiếm tỉ lệ 35,2%, còn trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt là 35 đơn vị, chiếm tỉ lệ 58,3%.

Phương thức ẩn dụ của từ “*hand*” (tay) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh là 32 đơn vị chiếm tỉ lệ 50 % còn trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt là 37 đơn vị, chiếm tỉ lệ 67,3%.

- Về phương thức hoán dụ của từ “*face*” (mặt) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh là 33 đơn vị chiếm tỉ lệ 61,1% còn trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt là 14 đơn vị, chiếm tỉ lệ 23,3%.

Phương thức hoán dụ của từ “*hand*” (tay) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh là 27 đơn vị chiếm tỉ lệ 42,2 % còn trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt là 12 đơn vị, chiếm tỉ lệ 21,8 %.

Có thể hình dung sự phân bố sự chuyển nghĩa của từ “*face*”(mặt) và “*hand*” (tay) xuất hiện trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt trong bảng phân loại dưới đây:

Bảng 2. Sự phân bố định tính

		TIẾNG ANH		TIẾNG VIỆT	
		Số lượng	Tỉ lệ%	Số lượng	Tỉ lệ %
FACE (MẶT)	Ẩn dụ	19	35,2	35	58,3
	Hoán dụ	33	61,1	14	23,3
	Khác	2	3,7	11	18,4
HAND (TAY)	Ẩn dụ	32	50	37	67,3
	Hoán dụ	27	42,2	12	21,8
	Khác	5	7,8	6	10,9

4.2. Thảo luận

Dựa vào kết quả khảo sát số lần xuất hiện và phương thức chuyển nghĩa của từ "face" và "hand" trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và "mặt" và "tay" trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt, bước đầu chúng tôi cho rằng:

- Sự giống nhau giữa số lần xuất hiện của hai từ "face" (mặt) và "hand" (tay) trong thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt không có quá nhiều sự chênh lệch về số lượng. Điều đó có nghĩa là, người Anh và người Việt cùng hay sử dụng tên gọi bộ phận cơ thể người để làm phương thức thể hiện trong thành ngữ và tục ngữ.

- Về phương thức chuyển nghĩa của từ "face" (mặt) và "hand" (tay), mối quan hệ giữa bộ phận và tổng thể được người Anh và người Việt sử dụng khá phổ biến trong phương thức hoán dụ trong các thành ngữ và tục ngữ.

- Về sự khác nhau căn bản giữa người Anh và người Việt là khi sử dụng tên gọi bộ phận người để chuyển nghĩa, người Việt có xu hướng sử dụng phương thức ẩn dụ nhiều hơn người Anh. Trong khi đó người Anh lại hay sử dụng phương thức hoán dụ hơn là ẩn dụ.

Điều đáng chú ý là, đối với các chủ đề mà người Anh và người Việt thường sử dụng để làm thức so sánh hay biểu trưng trong ẩn dụ và hoán dụ cũng có sự khác biệt tương đối rõ ràng. Người Việt thiên về sử dụng phương pháp ẩn dụ để đề so sánh tính cách, ngoại hình hay phê phán phẩm chất con người hơn là người Anh.

Chẳng hạn, người Việt nói "Ẩn ngập mặt ngập mũi", "Mặt người dạ thú", "Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt" để phê phán tính cách hay phẩm chất.

Có thể hình dung sự khác biệt đó trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Sự phân bố chủ đề

		TIẾNG ANH		TIẾNG VIỆT	
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
ẨN DỤ	Tính cách	9	17,6	15	20,8
	Sự vất vả, áp lực	5	9,8	8	11,1
	Hình dáng	7	13,7	13	18,1
	Chỉ trích	17	33,4	25	34,7
	Khác	13	25,5	11	15,3
HOÁN DỤ	Tính cách	11	18,3	3	11,5
	Sự vất vả, áp lực	6	10	3	11,5
	Hình dáng	5	8,4	4	15,4
	Chỉ trích	18	30	10	38,5
	Khác	20	33,3	6	23,1

V. Kết luận

Trên cơ sở việc khảo sát 233 thành ngữ và tục ngữ trong bốn cuốn Từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, bước đầu chúng tôi cho rằng, số lượng thành ngữ và tục ngữ có sử dụng tên gọi chỉ bộ phận cơ thể người là “mặt” và “tay” không có sự khác biệt đáng kể.

Sự khác biệt chủ yếu giữa hai ngôn ngữ trong việc sử dụng yếu tố chỉ sự chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ và hoán dụ thông qua hai từ “face” (mặt) và “hand” (tay) là người Việt thường thiên về lối so sánh trực tiếp và khá cụ thể giữa các đối tượng hơn so với người Anh.

Kết quả nghiên cứu nói trên có thể phản ánh một phần nào đặc trưng văn hóa nông nghiệp với văn hóa chăn nuôi cũng như phù hợp với lối tư duy cụ thể và trừu tượng của người Việt so với người Anh.

Tuy nhiên, trong phạm vi của một bài viết, việc chỉ ra sự khác biệt về mặt văn hóa thông qua tín hiệu ngôn ngữ như trên là chưa đủ tính khái quát. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu để góp phần chỉ ra sự giống và khác biệt về ngôn ngữ và tư duy giữa hai cộng đồng ngôn ngữ Anh và Việt trong những bài viết sau.

Tài liệu tham khảo:

Tài liệu tiếng Anh

- [1]. *Advanced learner's English dictionary*. (2003). HarperCollins Publisher.
- [2]. Gairns, R & Redman, S. (2015). *Idioms and Phrasal Verbs, Intermediate*. Oxford University Press.
- [3]. McCarthy, M & O'Dell, F. (2017). *English Idioms in Use, Intermediate*. Cambridge University Press.

[4]. Lakoff, G., Johnson, M. (1980). *Metaphor we live by*. Chicago, London, University of Chicago Press.

[5]. *Longman idioms dictionary*. (1998). London: Longman Pub Group

[6]. Siefring, J. (2004). *Oxford Dictionary of Idioms*. Oxford University Press.

[7]. *The Oxford Dictionary of Proverbs*. (2008). Oxford University Press.

[8]. *Webster's New World College Dictionary*. (1996). Macmillan: USA.

[9]. *Mariam Webster- Online Dictionary*

Tài liệu tiếng Việt

[10]. Hoàng Phê. (1997). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.

[11]. Hữu Đạt. (2006). *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*. Nhà xb Giáo dục Việt Nam.

[12]. Nguyễn Đức Tồn. (2007). *Bản chất của ẩn dụ và việc dạy ẩn dụ trong nhà trường*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 11, 2007.

[13]. Nguyễn Lâm. (2014). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nhà xb Văn học.

[14]. Nguyễn Thiện Giáp. (2016). *Ngữ học viện ngữ*. Nhà xb Giáo dục Việt Nam.

[15]. Trần Văn Cơ. (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận*. Nhà xb Khoa học và Xã hội.

[16]. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào. (2000). *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Nhà xb Văn hóa.

Địa chỉ tác giả: Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Mở Hà Nội

Email: thanhthao@hou.edu.vn